

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,150 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	-8.0%	-23.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.72
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

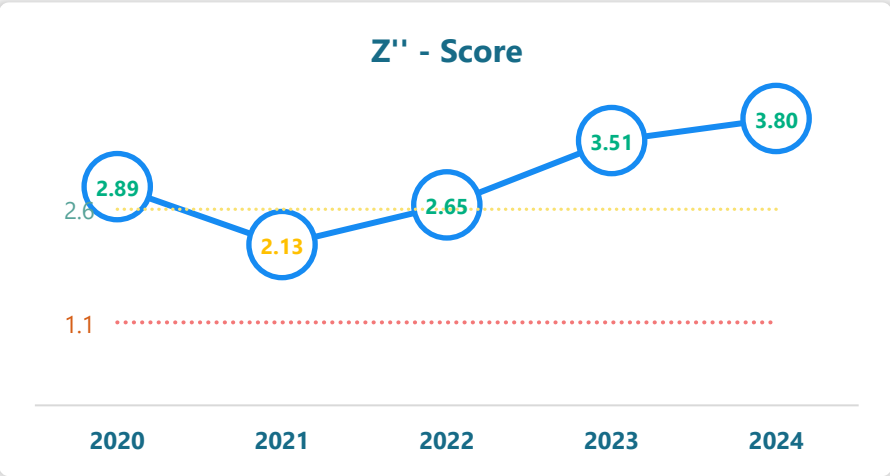
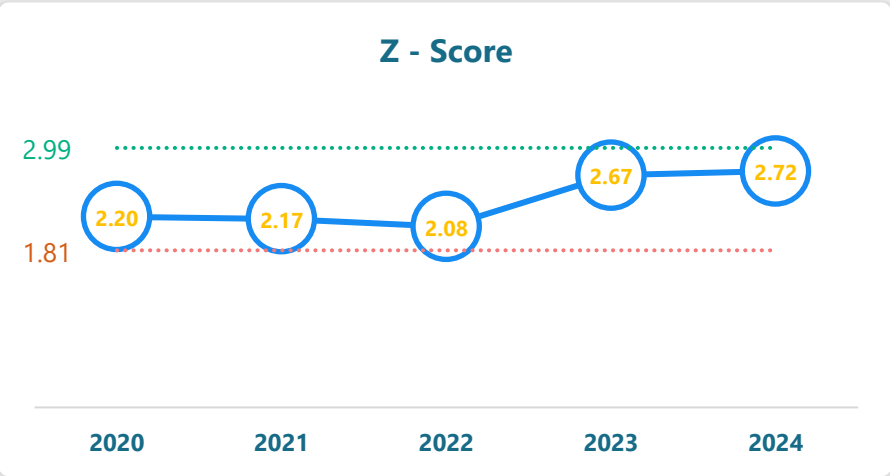
Hệ số nguy cơ phá sản	3.80
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
2,097		▲ 58.0
tỷ VNĐ		▲ 2.8%

LN sau thuế	2024	YoY
87.8		▼ 8.40
tỷ VNĐ		▼ 8.7%

ROE	2024	+/- YoY
6.3%		▼ 0.8%

ROA	2024
4.3%	



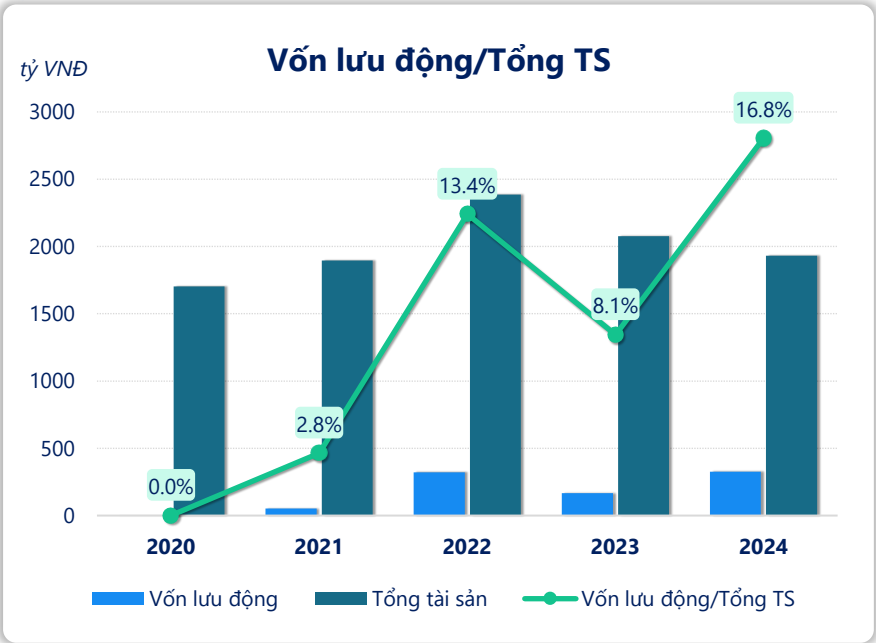
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **NHH** năm **2024** đạt **2.72**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.67). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.80 > 2.6**, cho thấy **NHH** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **NHH** ghi nhận doanh thu thuần **2,097** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **87.84** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.83%** và **giảm 8.73%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE bằng 6.30%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

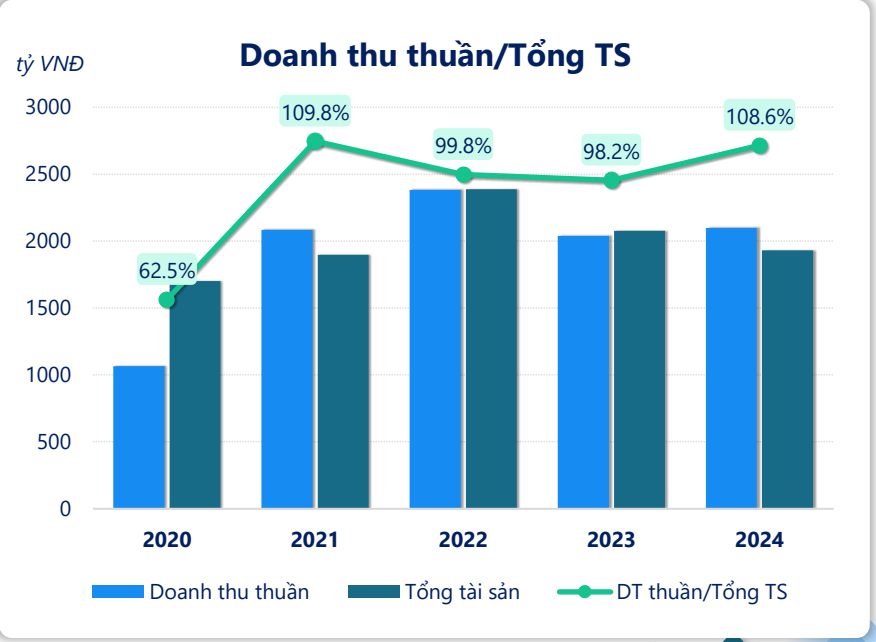
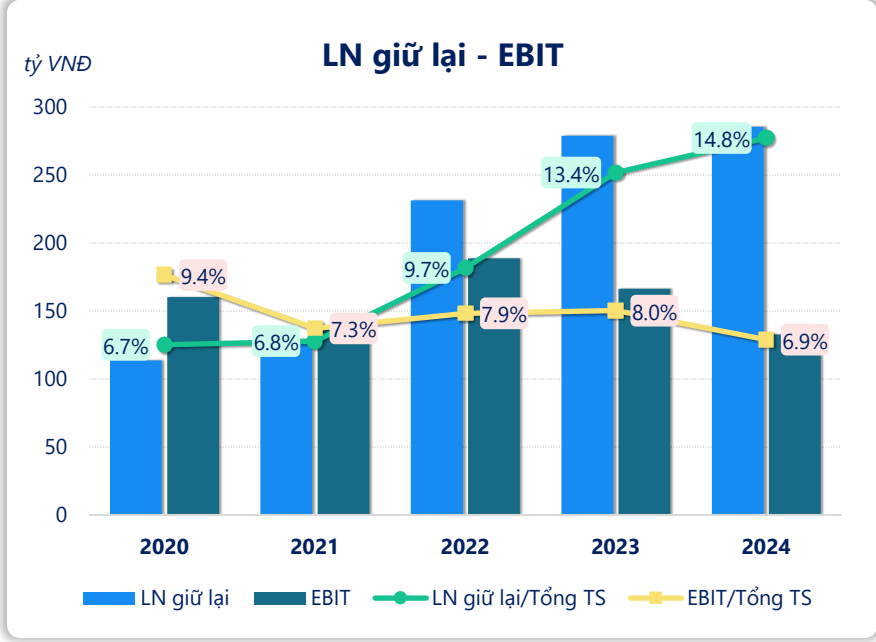
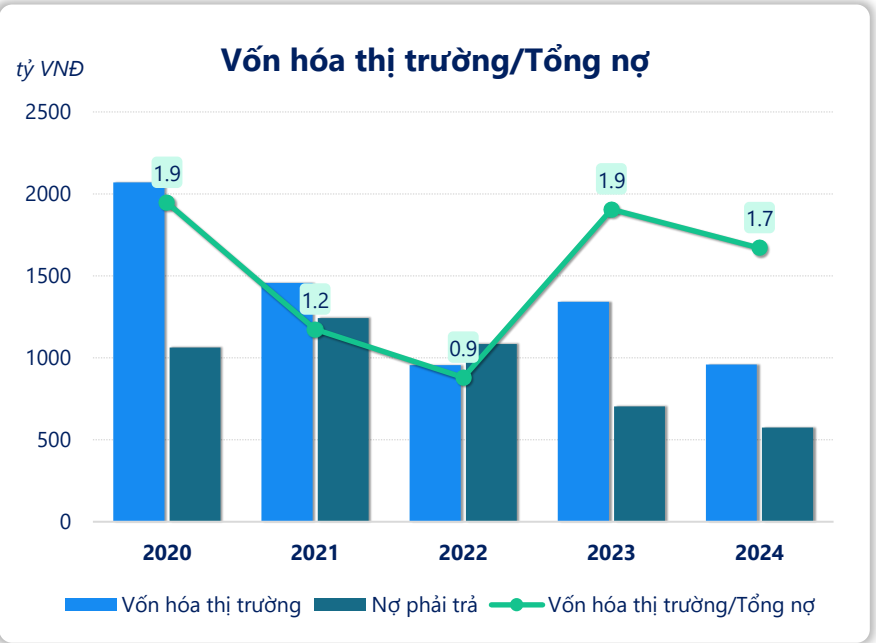
CTCP Nhựa Hà Nội (HSX: NHH)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.67**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,930	2,077	-7.0%
Tài sản ngắn hạn	837	834	0.3%
Tiền và tương đương tiền	192	68.3	181%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.76	200	-99.6%
Phải thu ngắn hạn	380	295	28.8%
Hàng tồn kho	219	231	-5.1%
Tài sản ngắn hạn khác	45.1	39.7	13.6%
Tài sản dài hạn	1,094	1,243	-12.0%
Phải thu dài hạn	3.73	5.36	-30.4%
Tài sản cố định	829	799	3.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.53	1.91	-19.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	299	-60.7%
Tài sản dài hạn khác	142	138	3.3%
Lợi thế thương mại	0	0.20	-100%
Nợ phải trả	574	703	-18.4%
Nợ ngắn hạn	512	666	-23.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	245	449	-45.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	151	126	19.8%
Nợ dài hạn	62.0	37.1	67.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	62.0	37.1	67.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,357	1,373	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	1,357	1,373	-1.2%
Vốn điều lệ	729	729	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,064	2,084	2,383	2,039	2,097
Giá vốn hàng bán	892	1,721	1,969	1,737	1,706
Lợi nhuận gộp	172	363	414	303	391
Doanh thu HĐTC	5.69	66.2	48.9	36.3	32.0
Chi phí TC	36.0	53.5	58.8	50.2	32.5
Chi phí lãi vay	34.9	48.8	43.5	45.9	21.2
LN trong công ty LKLD	-23.0	-18.1	0.01	-5.49	-65.3
Chi phí bán hàng	32.5	198	189	92.6	129
Chi phí QLDN	40.6	63.8	68.6	73.6	83.2
LN thuần từ HĐKD	45.3	95.7	146	117	112
Lợi nhuận khác	80.1	-5.64	-0.82	3.47	-0.88
LN trước thuế	125	90.1	145	121	112
Lợi nhuận sau thuế	112	72.2	112	96.2	87.8
LNST của CĐ cty mẹ	112	72.0	112	95.1	86.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	207	-81.7	50.2	318	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-152	62.5	-204	-358	145
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.99	32.5	422	-249	-232
Tiền đầu kỳ	29.7	75.7	88.9	357	68.3
Lưu chuyển tiền thuần	46.1	13.3	268	-289	124
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.09	0.69	0.46	0.04
Tiền cuối kỳ	75.7	88.9	357	68.3	192